

Số: 04 /BC-UBND

Kbang, ngày 11 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của chính phủ, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của chính phủ năm 2020.

Căn cứ Công văn số 25/STC-HCSN ngày 06/01/2020 của Sở Tài chính V/v báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2020;

UBND huyện Kbang báo cáo nội dung như sau:

I. Đánh giá chung:

Tổng số cơ quan hành chính cấp huyện 19 đơn vị, số đơn vị thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP là 19 đơn vị, đạt 100%

Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập huyện là 50 đơn vị: gồm 46 đơn vị sự nghiệp giáo dục & Đào tạo; 03 đơn vị sự nghiệp kinh tế; 01 đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin, truyền thanh truyền hình. Số đơn vị thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ là 47 đơn vị, thực hiện tự chủ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP là 3 đơn vị.

II. Tình hình thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ năm 2020:
(Chi tiết có phụ lục số 01)

1/ Về số lượng đơn vị thực hiện tự chủ:

- Cơ quan cấp huyện:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện: 19 đơn vị

+ Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ: 19 đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: 19 đơn vị

- Cấp xã:

+ Số lượng xã: 14 xã, thị trấn

+ Số đã được giao thực hiện tự chủ: 0 đơn vị

+ Số đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: 0 đơn vị

2/ Về biên chế:

- Tổng biên chế được giao: 142 người.

- Số biên chế có mặt: 117 người.

- Số biên chế tiết kiệm được: 25 người.

- Phân tích nguyên nhân giảm:

+ Về hưu, nghỉ theo chế độ: 7 người.

+ Chuyển công việc khác do sắp xếp tổ chức: 1 người.

+ Nguyên nhân khác (chưa tuyển dụng): 17 người.

3/ Về kinh phí:

a. Tổng kinh phí quản lý hành chính được giao: 34.573.431 ngàn đồng

Trong đó:

* Kinh phí thực hiện tự chủ: 20.991.485 ngàn đồng

- Số kinh phí thực hiện: 20.377.294 ngàn đồng

- Số kinh phí tiết kiệm được: 614.191 ngàn đồng

+ Tiết kiệm chi quỹ lương (do nghỉ hưu theo chế độ, do điều chuyển công tác)

+ Tiết kiệm các khoản chi khác

* Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ: 13.581.946 ngàn đồng

b. Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được:

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần: 17 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần: 0 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần: 0 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần: 0 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 - 0,5 lần: 0 đơn vị

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là 759 ngđ/người/tháng (Phòng Giáo dục và ĐT);

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là 0 ngđ/người/tháng (Phòng Văn hóa và TT).

- Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được năm 2020:

+ Chi tăng thu nhập: 508.591 ngàn đồng

+ Chi khen thưởng phúc lợi trợ cấp khó khăn: 105.600 ngàn đồng

c. Các biện pháp thực hành tiết kiệm: Tiết kiệm xăng xe, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, ...

III. Tình hình thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ nhà nước của các đơn vị sự nghiệp.

Các đơn vị thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP; Nghị định 141/2016/NĐ-CP là các đơn vị sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp nước sạch, thu gom rác thải trên địa bàn huyện, sửa chữa, duy tu các công trình trên địa bàn huyện, tuyên truyền, thông báo quảng cáo...; giáo dục – đào tạo.

- Tổng số đơn vị SN: 50 đơn vị, Trong đó:

+ Số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 43/2006/NĐ-CP: 47 đơn vị. Trong đó: Số đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động là 01 đơn vị; Số đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động là 46 đơn vị.

+ Số đơn vị tự chủ theo NĐ 141/2016/NĐ-CP: 3 đơn vị trong đó: Số đơn vị tự đảm bảo chi phí hoạt động là 02 đơn vị; Số đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động là 01 đơn vị.

- Các đơn vị thực hiện tự chủ về tài đều xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản đầy đủ, đúng quy định.

- Tổng nguồn tài chính trong năm: 196.772 trđồng

Trong đó:

+ Kinh NSNN cấp trong năm : 191.418 trđồng

+ Thu sự nghiệp: 5.354 trđồng

- Số kinh phí tiết kiệm được trong năm chi trả thu nhập tăng thêm: 2.746 trđồng

(Chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo)

2. Các biện pháp thực hành tiết kiệm và tăng thu:

Các biện pháp chủ yếu thực hành tiết kiệm và tăng thu của các đơn vị chủ yếu là tiết kiệm chi phí văn phòng phẩm, xăng xe, điện nước và nâng cao năng suất hiệu quả làm việc của cán bộ, công nhân viên chức trong đơn vị.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của chính phủ năm 2020 của huyện Kbang./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Phòng Tài chính - KH;
- Lưu: VT, VP, TH.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

**PHỤ LỤC SỐ 01****BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2020***(Kèm theo Báo cáo số 04 /BC-UBND ngày 11 /01/2021 của UBND huyện)*

STT	Nội dung	ĐVT	Số liệu
A	B	C	D
I	Cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố		
1	Số các cơ quan cấp huyện	đơn vị	19
2	Số đơn vị giao tự chủ	đơn vị	19
3	Số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	đơn vị	19
4	Về biên chế (kể cả hợp đồng theo Nghị định 68/CP)		
a	Tổng số biên chế được giao năm 2020	người	142
b	Số biên chế có mặt	người	117
c	Số biên chế tiết kiệm được	người	25
d	Số đơn vị thực hiện tiết kiệm biên chế trên tổng số đơn vị thực hiện	đơn vị	17/19
e	Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao	%	2,93
f	Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao cao		5,71
5	Về kinh phí quản lý hành chính được giao		
	Tổng chi quản lý hành chính năm 2020	Triệu đồng	34.573,431
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	Triệu đồng	20.991,485
	Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được năm 2020		
	Kinh phí chi quản lý hành chính tiết kiệm năm 2020	Triệu đồng	614,191
	- Chi thu nhập tăng thêm	Triệu đồng	508,591
	- Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn	Triệu đồng	105,600
	- Trích Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		-
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Triệu đồng	13.581,946
d	Kết quả thu nhập tăng thêm		
	- Số đơn vị không chi thu nhập tăng thêm	đơn vị	2
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	đơn vị	17
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,1 đến dưới 0,2	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,2 đến dưới 0,3	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,3 đến dưới 0,4	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,4 đến dưới 0,5	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,5 đến dưới 1 lần	đơn vị	0
	- Mức thu nhập bình quân/người/tháng	nghìn đồng	362
	- Mức thu nhập cao nhất/người/tháng	nghìn đồng	759
	- Mức thu nhập thấp nhất/người/tháng	nghìn đồng	0
II	Cơ quan cấp xã, phường, thị trấn		
1	Số các cơ quan cấp xã	đơn vị	14
2	Số đơn vị giao tự chủ	đơn vị	0
3	Số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	đơn vị	0

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ TÀI CHÍNH CỦA

ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2020

Kiểm theo Báo cáo số 04 /BC-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện)

stt	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng lao động										Nguồn Tài chính (trên đồng)										Trong đó						Trích lập quỹ				
			Tăng do			Trong đó	Tổng quỹ lương, chức vụ (trên đồng)	Tổng công	Tổng số	Nguồn thu sự nghiệp			Huy động vốn (trên đồng)	Tổng KP chi trả thu nhập tăng thêm (trên đồng)	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất	Tổng công	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)												
			Số lượng DVSN được giao từ chủ theo ND	Số lượng DVSN được giao từ chủ theo ND	Số lượng DVSN được giao từ chủ theo ND					Tổng số người lao động	Nguồn thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác										Tổng số	Chi thường xuyên	Trợ: Chi lương	Chi không thường xuyên								
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21	22	23	24	25	26	27	28								
TỔNG SỐ		50	47	3	-	1.044	1.171	150.801	196.772	5.354	427	4.927	191.418	160.700	147.850	30.849	-	2.746	278	99	240	91	240	30	-								
II	Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	2	-	2	-	47	6	2.857	8.729	4.747	15	4.732	3.982	-	-	3.982	-	1.252	195	35	240	91	240	30	-								
I	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2	-	2	-	47	6	2.857	8.729	4.747	15	4.732	3.982	-	-	3.982	-	1.252	195	35	240	91	240	30	-								
1.1	BQL Hà Giang Giáo thông - Đô thị	1	-	1	-	35	2	2.028	6.287	2.305	15	2.290	3.982	-	-	3.982	-	1.252	195	35	240	91	240	30	-								
1.2	BQL dự án ĐTXD huyện Khang	1	-	1	-	12	4	829	2.442	2.442	-	2.442	0	-	-	-	-	1.252	195	35	240	91	240	30	-								
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần hoạt động thường xuyên	1	1	-	-	25	22	1.314	3.085	195	-	195	2.889	2.031	1.514	858	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
1	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	1	1	-	-	25	22	1.314	3.085	195	-	195	2.889	2.031	1.514	858	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2.1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	1	-	-	25	22	1.314	3.085	195	-	195	2.889	2.031	1.514	858	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
IV	Đơn vị sự nghiệp do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	47	46	1	-	972	1.143	146.631	184.958	411	411	-	184.546	158.670	146.336	26.008	-	1.494	83	64	-	-	-	-	-								
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	44	44	-	-	944	1.112	143.701	179.163	387	387	-	178.776	155.015	143.314	23.892	-	1.278	54	35	-	-	-	-	-								
*	Đặc Mầm non	17	17	-	-	243	359	34.919	43.561	235	235	-	43.326	37.908	34.684	5.549	-	279	21	13	-	-	-	-	-								
1.1	Trường Mẫu non 1-5	1	1	-	-	20	26	2.811	3.042	66	66	-	2.976	2.976	2.745	131	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	1	1	-	-	20	28	2.844	3.291	40	40	-	3.251	2.998	2.804	252	-	7	0	0	-	-	-	-	-								
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	1	1	-	-	12	19	2.019	2.531	15	15	-	2.516	2.119	2.005	397	-	7	1	1	-	-	-	-	-								
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	1	1	-	-	18	28	2.341	2.955	16	16	-	2.940	2.525	2.325	415	-	44	2	2	-	-	-	-	-								
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bô La	1	1	-	-	13	17	1.848	2.388	2	2	-	2.386	2.058	1.846	348	-	16	2	1	-	-	-	-	-								
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Long	1	1	-	-	15	23	2.547	3.416	15	15	-	3.401	2.724	2.532	677	-	28	-	-	-	-	-	-	-								
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	1	1	-	-	13	26	2.089	2.938	-	-	-	2.938	2.338	2.089	579	-	31	3	1	-	-	-	-	-								
1.8	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	1	1	-	-	8	10	930	1.203	-	-	-	1.203	1.058	930	165	-	3	1	0	-	-	-	-	-								
1.9	Trường Mẫu giáo Lor Kư	1	1	-	-	17	20	2.916	3.506	3	3	-	3.503	3.054	2.913	449	-	24	2	1	-	-	-	-	-								
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk Hlơ	1	1	-	-	11	14	1.337	1.515	-	-	-	1.515	1.465	1.337	50	-	9	1	1	-	-	-	-	-								
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	1	1	-	-	12	22	1.688	2.370	-	-	-	2.370	1.971	1.688	399	-	36	2	2	-	-	-	-	-								
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	1	1	-	-	17	20	2.308	2.651	52	52	-	2.600	2.440	2.256	160	-	36	2	2	-	-	-	-	-								
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Păi	1	1	-	-	17	29	2.338	3.026	-	-	-	3.026	2.563	2.338	464	-	18	1	1	-	-	-	-	-								
1.14	Trường Mẫu giáo Tô Tung	1	1	-	-	21	30	2.705	3.492	13	13	-	3.478	2.999	2.692	480	-	39	3	1	-	-	-	-	-								
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	1	1	-	-	17	26	2.327	2.736	13	13	-	2.723	2.535	2.314	188	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1	1	-	-	8	11	1.255	1.590	-	-	-	1.590	1.364	1.255	226	-	8	2	1	-	-	-	-	-								
1.17	Trường Mẫu giáo Kôn Phe	1	1	-	-	4	10	614	910	-	-	-	910	742	614	169	-	10	3	3	-	-	-	-	-								
Rắc Tiền học		19	19	-	-	513	559	82.476	100.571	25	25	-	100.546	88.887	82.452	11.559	-	793	26	17	-	-	-	-	-								

stt	Sơ nghiệp	Trong đó				Số lượng lao động				Nguồn Tài chính (triệu đồng)						Huy động vốn (triệu đồng)	Tổng KP chi trả thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Trong đó				Trích lập quỹ				
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng ĐVSN được giao tư chủ theo ND 43	Số lượng ĐVSN được giao tư chủ theo ND 141	Số lượng ĐVSN được giao tư chủ theo ND 54	Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Tổng quỹ lương ngạch, bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu sự nghiệp			Nguồn NSNN cấp chi hoạt động sự nghiệp				Người có thu nhập tăng thêm cao nhất	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất	Tổng cộng	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)		
											Nguồn thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác	Tổng số	Chi thường xuyên	Trái: Chi lương										Chi không thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21	22	23	24	25	26	27	28	
1.18	Trường Tiểu học Sơn Lãng	1	1			18	18	2.602	3.285	-	-	-	3.285	2.793	2.602	492	8	1	1							
1.19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	1	1			18	18	2.612	2.861	-	-	-	2.861	2.824	2.612	37	26	2	2	0						
1.20	Trường TH -THCS Đắk Hơ	1	1			28	28	3.904	4.221	4	4	-	4.217	4.178	3.901	39	58	2	2	2						
1.21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Sna	1	1			22	22	3.855	4.910	-	-	-	4.910	4.139	3.855	771	43	2	2	2						
1.22	Trường TH-THCS Sơ Pá	1	1			42	46	5.749	6.410	-	-	-	6.410	6.178	5.749	232	80	2	2	1						
1.23	Trường TH-THCS Trại Láp	1	1			23	23	2.676	3.363	3	3	-	3.360	2.892	2.673	467	29	2	2	1						
1.24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	1	1			36	36	5.549	5.936	-	-	-	5.936	5.881	5.549	56	21	1	1	1						
1.25	Trường TH Lý Tự Trọng	1	1			37	37	5.589	6.279	-	-	-	6.279	5.922	5.589	357	39	1	1	1						
1.26	Trường TH Kim Đồng	1	1			33	33	4.964	5.490	-	-	-	5.490	5.446	4.964	44	39	1	1	1	33	19	7	7		
1.27	Trường TH Kông Bô La	1	1			23	23	3.588	3.867	-	-	-	3.867	3.800	3.588	68	27	2	2	1						
1.28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lo Kú	1	1			40	39	6.639	8.972	-	-	-	8.972	7.162	6.639	1.810	80	2	2	2						
1.29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	1	1			24	30	4.402	6.326	-	-	-	6.326	4.756	4.402	1.570	66									
1.30	Trường TH Bùi Thị Xuân	1	1			17	29	4.287	4.895	-	-	-	4.895	4.715	4.287	180	63	2	2	2						
1.31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	1	1			19	20	2.882	3.081	-	-	-	3.081	3.062	2.882	19	42	2	2	2						
1.32	Trường TH - THCS Tô Tung	1	1			30	47	6.946	8.099	18	18	-	8.081	7.659	6.928	422	90	3	3	1						
1.33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	1	1			23	23	3.313	4.421	-	-	-	4.421	3.557	3.313	864	12	1	0							
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kơn pơ	1	1			21	21	2.674	3.693	-	-	-	3.693	2.892	2.674	801	29	2	2	0						
1.35	Trường TH Kông Long Khong	1	1			29	29	4.879	5.760	-	-	-	5.760	5.211	4.879	549	41									
1.36	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Rong	1	1			30	37	5.366	8.701	-	-	-	8.701	5.921	5.366	2.780	-	-	-							
***	Bắc THCS	8	8	-	-	188	194	26.306	35.032	127	127	-	34.904	28.120	26.179	6.784	206	8	5	5	47	26	10	10	-	
1.37	Trường THCS Kông Bô La	1	1			19	19	3.174	3.425	-	-	-	3.425	3.372	3.174	53	23	1	1	1						
1.38	Trường THCS Quang Trung	1	1			18	18	2.318	2.542	10	10	-	2.532	2.468	2.308	65	22	1	1	1						
1.39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	1	1			20	21	2.968	4.001	-	-	-	4.001	3.186	2.968	816	9	0	0							
1.40	Trường THCS Lê Hồng Phong	1	1			17	18	2.064	2.288	40	40	-	2.249	2.227	2.025	21	36	2	2	1						
1.41	Trường THCS Lê Quý Đôn	1	1			27	28	3.437	3.778	20	20	-	3.758	3.701	3.417	57	35	1	1	1						
1.42	Trường THCS Kông Long Khong	1	1			18	19	3.006	3.543	9	9	-	3.534	3.173	2.997	362	25									
1.43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	1	1			41	43	5.701	6.410	50	50	-	6.360	6.038	5.652	322	57	1	0		47	26	10	10		
1.44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	1	1			28	28	3.639	9.044	-	-	-	9.044	3.955	3.639	5.089	-	-	-							
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	2	2	-	-	14	17	1.735	3.672	-	-	-	3.672	2.069	1.735	1.603	216	29	29	29	-	-	-	-	-	
2.1	Trung tâm GDNN-GDTX	1	1			11	12	1.411	1.825	-	-	-	1.825	1.528	1.411	297	169	13	13	13						
2.2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1	1			3	5	324	1.847	-	-	-	1.847	541	324	1.306	47	16	16	16						
3	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	1	-	1	1	14	14	1.195	2.123	25	25	-	2.098	1.585	1.286	513	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1		1	1	14	14	1.195	2.123	25	25	-	2.098	1.585	1.286	513										

10/1